UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI **SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 478 /QĐ-SNN	*Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH

Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách 6 tháng đầu năm 2024 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT HÀ NỘI

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 30/2023/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của UBND thành phố Hà Nội về việc qui định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và PTNT Thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 6336/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế -xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 của Thành phố Hà Nội;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách 6 tháng đầu năm 2024 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội có trách nhiệm công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách của đơn vị theo đúng quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Sở; Trưởng các phòng: Kế hoạch - Tài chính, Quản lý xây dựng công trình, Kỹ thuật và chính sách nông nghiệp; Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Sở Tài chính Hà Nội;
- Các đ/c lãnh đạo Sở;
- Website Sở NN và PTNT;
- Lưu: VT, KHTC(T).

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Xuân Đại

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

(kèm theo Quyết định số 478 /QĐ-SNN-KHTC ngày 15 tháng 7 năm 2024
của Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Nội)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2024	DỰ TOÁN NĂM 2024 đã giao	Số kinh phí đã thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Tỷ lệ %
I	**Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí**				
1	**Số thu phí, lệ phí**	**23.513**	**23.513**	**12.517**	**53,23**
1.1	Lệ phí	43	43	23	
1.2	Phí	23.470	23.470	12.494	
2	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**20.978**	**20.978**	**7.919**	**37,75**
3	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**	**2.535**	**2.535**	**1.295**	**51,08**
3.1	Lệ phí	43	43	23	
3.2	Phí	2.492	2.492	1.272	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

Giao: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

(kèm theo Quyết định số 478 /QĐ-SNN-KHTC ngày 15 tháng 7 năm 2024
của Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Nội)

Đơn vị tính: Tr đồng

STT	NỘI DUNG	Tổng DT được giao 2024	Số đã giao	Số còn lại chưa giao	Số kinh phí đã thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Tỷ lệ % so với dự toán đã giao
II	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**2.084.886,00**	**2.034.567,00**	**50.319,00**	**577.155,35**	**28,37**
A	**Chi quản lý hành chính**	**204.225,00**	**204.225,00**		**92.183,12**	**45,14**
a	***Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ***	**162.511,00**	**162.511,00**		**84.949,50**	
*	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT,.)	80.513,00	80.513,00		45.334,20	
*	Chi khác ngoài lương (1) gồm:	81.998,00	81.998,00		39.615,30	
	Chi theo định mức phân bổ	*54.226,00*	*54.226,00*		*28.325,35*	
	Chi theo định mức phân bổ cho các đối tượng HĐLĐ thừa hành, phục vụ	*26.806,00*	*26.806,00*		*10.910,51*	
	Chi sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung	*966,00*	*966,00*		*379,45*	
b	***Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ***	**41.714,00**	**41.714,00**		**7.233,62**	
*	*Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (2)*	*12.764,00*	*12.764,00*		*5.535,58*	
*	*Chi nghiệp vụ*	*13.194,00*	*13.194,00*		*1.567,04*	
*	*Chi mua sắm, sửa chữa TSC (theo danh mục đính kèm)*	*10.711,00*	*10.711,00*		*131,00*	
*	*Chi sửa chữa, cải tạo các công trình (theo danh mục đính kèm)*	*5.045,00*	*5.045,00*			
B	**Chi sự nghiệp kinh tế**	**1.866.603,00**	**1.816.284,00**	**50.319,00**	**484.972,23**	**26,70**
a	***Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên***	**63.904,00**	**63.904,00**		**32.143,80**	
b	***Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên***	**1.802.699,00**	**1.752.380,00**	**50.319,00**	**452.828,43**	
*	*Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (2)*	*6.329,00*	*6.329,00*		*2.369,80*	
*	*Chi nghiệp vụ*	*1.292.422,00*	*1.242.273,00*	*50.149,00*	*394.895,11*	
*	*Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)*	*11.000,00*	*10.830,00*	*170*	*58,52*	
*	*Chi sửa chữa, cải tạo các công trình (theo danh mục đính kèm)*	*491.343,00*	*491.343,00*		*55.505,00*	
*	*Chi từ nguồn viện trợ*	*1.605,00*	*1.605,00*			
C	**Sự nghiệp giáo dục đào tạo**					
D	**Sự nghiệp khoa học công nghệ**	**14.058,00**	**14.058,00**			
E	**Chương trình mục tiêu quốc gia**					